

Số: 10/2022/CBTT-MCC

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 2.2022 so với cùng kỳ năm trước

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2022

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Tên công ty: CTCP GẠCH NGÓI CAO CẤP
- Mã chứng khoán: MCC
- Địa chỉ trụ sở chính: 246 KP.Cây Chàm, P.Thạnh Phước, TX.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Nội dung của thông tin công bố:**

Giải trình chênh lệch các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý này		So sánh	
	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.613.616.684	14.533.418.879	3.080.197.805	21%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	17.613.616.684	14.533.418.879	3.080.197.805	21%
4. Giá vốn hàng bán	13.363.039.377	11.435.520.369	1.927.519.008	17%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.250.577.307	3.097.898.510	1.152.678.797	37%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.222.951	819.673	403.278	49%
7. Chi phí tài chính	99.221.918	89.178.082	10.043.836	11%
- Trong đó: Chi phí lãi vay	99.221.918	89.178.082	10.043.836	11%
8. Chi phí bán hàng	559.942.290	556.591.049	3.351.241	1%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.382.474.285	1.133.074.008	249.400.277	22%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.210.161.765	1.319.875.044	890.286.721	67%
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.211.671.706	1.378.965.953	832.705.753	60%
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	444.841.148	278.608.926	166.232.222	60%
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.506.807)	(2.815.734)	308.927	-11%
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.769.337.365	1.103.172.761	666.164.604	60%

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2.2022 tăng 60% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do quý 2.2022 tiêu thụ sản phẩm tăng so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu tăng 21% so với cùng kỳ, trong khi giá vốn tăng thấp hơn từ đó dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 2.2022 tăng 60% so với cùng kỳ năm trước.

Địa chỉ Website đăng tải nội dung CBTT: gachngoicaocap.com

Trân trọng kính chào !**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu



HỨA NGỌC CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 02 năm 2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	17.613.616.684	14.533.418.879	33.042.217.894	21.630.042.971
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		17.613.616.684	14.533.418.879	33.042.217.894	21.630.042.971
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	13.363.039.377	11.435.520.369	25.000.598.902	17.195.766.232
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		4.250.577.307	3.097.898.510	8.041.618.992	4.434.276.739
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.222.951	819.673	2.883.802	958.273
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	99.221.918	89.178.082	173.194.521	126.164.383
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		99.221.918	89.178.082	173.194.521	126.164.383
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	559.942.290	556.591.049	958.840.320	840.917.011
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.382.474.285	1.133.074.008	2.279.037.937	2.041.277.606
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.210.161.765	1.319.875.044	4.633.430.016	1.426.876.012
11. Thu nhập khác	31		1.948.638	59.090.909	1.948.638	59.090.909
12. Chi phí khác	32	VI.7	438.697	-	14.811.684	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		1.509.941	59.090.909	(12.863.046)	59.090.909
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.211.671.706	1.378.965.953	4.620.566.970	1.485.966.921
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	444.841.148	278.608.926	930.413.804	301.183.828
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(2.506.807)	(2.815.734)	(6.300.410)	(3.990.444)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.769.337.365	1.103.172.761	3.696.453.576	1.188.773.537
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	280	175	586	188
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		280	280	586	188

Lập bảng

Kế toán trưởng

Bình Dương ngày 20 tháng 07 năm 2022

GẠCH NGÔI CAO CẤP
Giám đốc

Hứa Ngọc Chính

Hứa Ngọc Chính

Trương Văn Hiện

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.261.800.423	26.202.345.946
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.058.847.776	5.180.353.776
1. Tiền	111		5.058.847.776	5.180.353.776
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	6.400.804.086	6.370.310.096
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6.355.185.105	6.319.849.115
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		71.800.000	76.642.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		-	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26.181.019)	(26.181.019)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	11.167.622.570	13.649.017.953
1. Hàng tồn kho	141		11.167.622.570	13.649.017.953
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		634.525.991	1.002.664.121
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V8	-	317.964.504
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V5	634.525.991	684.699.617
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		65.289.995.919	66.754.798.511
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.6	778.783.750	712.939.198
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		778.783.750	712.939.198
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		2.366.919.617	2.730.796.209
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	2.366.919.617	2.730.796.209
- Nguyên giá	222		22.432.465.913	22.432.465.913
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.065.546.296)	(19.701.669.704)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		62.144.292.552	63.311.063.104
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	61.717.406.383	62.890.477.345
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	426.886.169	420.585.759
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		88.551.796.342	92.957.144.457
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.342.971.192	21.923.374.232
I. Nợ ngắn hạn	310		15.579.005.521	21.190.910.613
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	4.784.559.164	10.475.412.839
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	161.449.746	40.596.506
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.586.680.479	2.385.017.793
4. Phải trả người lao động	314	V.12	381.712.500	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.150.790.975	1.675.675.021
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.819.464.062	2.166.035.110
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	4.000.000.000	4.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		694.348.595	448.173.344
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		763.965.671	732.463.619
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	763.965.671	732.463.619
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			

5700762
CÔNG T
CỔ PH
ACH NG
CAO CẤP
YÊN-T. BÌNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.208.825.150	71.033.770.225
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	72.208.825.150	71.033.770.225
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(730.457.045)	(730.457.045)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.340.444.198	18.340.444.198
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.437.597.997	3.262.543.072
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.517.399.672	1.786.143.589
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.920.198.325	1.476.399.483
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		88.551.796.342	92.957.144.457

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Lập bảng


Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng


Hứa Ngọc Chính



Giám đốc


Trương Văn Hiện



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 02 NĂM 2022

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		35.097.028.740	22.094.823.693
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(21.981.746.905)	(9.833.209.610)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(3.782.920.000)	(3.532.544.000)
04	Tiền lãi vay đã trả		(337.479.452)	
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(206.587.352)	(355.433.830)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		33.092.331	52.585.411
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.109.019.284)	(4.396.363.487)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.712.368.078	4.029.858.177
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(191.607.280)	(5.040.505.985)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	59.090.909
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.883.802	958.273
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(188.723.478)	(4.980.456.803)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		-	4.000.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.645.150.600)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.645.150.600)	4.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		(121.506.000)	3.049.401.374
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5.180.353.776	65.898.158
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		5.058.847.776	3.115.299.532

Lập bảng

 Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng

 Hứa Ngọc Chính



Tương Văn Hiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ Phần
- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp
- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất gạch ngói đất sét nung bằng lò tuynel, khai thác đất sét gạch ngói
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III - CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Hình thức kế toán áp dụng: Sổ nhật ký chung

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
 - Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
 - Cuối kỳ kế toán, các khoản Tiền gửi ngân hàng, Phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo giá gốc, trong quá trình sử dụng được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ; Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay, khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.



5- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước; Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư, hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trong vòng 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trên 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ chi phí thuế TNDN

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	3.016.415.168	1.868.780.180
Tiền mặt VND	3.016.415.168	1.868.780.180
- Tiền gửi ngân hàng	2.042.432.608	3.311.573.596
Tiền gửi VND	2.042.432.608	3.311.573.596
Cộng	5.058.847.776	5.180.353.776

2. Phải thu của khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
2.1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	6.355.185.105	6.319.849.115
+ Khách hàng nợ mua gạch ngói	3.287.787.571	2.294.228.869
+ Khách hàng nợ mua đất sét	112.079.580	1.028.169.389
+ Khách hàng nợ mua đá xây dựng	2.955.317.954	2.997.450.857
2.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn:	71.800.000	76.642.000
+ Cty TNHH TV TCKT Và Kiểm Toán Phía Nam		57.750.000
+ Cty TNHH ĐỊA CHẤT MÀ MÔI TRƯỜNG PHÚ HÒA	61.000.000	16.000.000
+ TRUNG TÂM HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP BÌNH DƯƠNG	10.800.000	2.892.000
2.3 Phải thu khác (ngắn hạn)		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn		
+ Đặc cọc mua đất mỏ sét		
Cộng	6.426.985.105	6.396.491.115

3. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	3.081.758.689	1.611.581.529
- Công cụ, dụng cụ	15.196.649	21.016.218
- Chi phí SX, KD dở dang	198.478.811	
- Thành phẩm	7.872.188.421	12.016.420.206
Cộng	11.167.622.570	13.649.017.953

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Tiền thuê đất	634.525.991	684.699.617
Cộng	634.525.991	684.699.617

5. Các khoản phải thu dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kỳ quỹ cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chỉnh	778.783.750	712.939.198
Cộng	778.783.750	712.939.198

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	14.231.378.836	6.282.321.622	1.886.038.182	32.727.273	22.432.465.913
- Tăng trong năm					-
- Giảm trong năm					-
Số dư cuối quý	14.231.378.836	6.282.321.622	1.886.038.182	32.727.273	22.432.465.913
Giá trị hao mòn lũy kế					



Số dư đầu năm	12.866.144.499	5.460.394.613	1.359.375.726	15.754.866	19.701.669.704
- Khấu hao LK từ đầu năm	98.773.133	141.430.619	121.627.386	2.045.454	363.876.592
Số dư cuối quý	12.964.917.632	5.601.825.232	1.481.003.112	17.800.320	20.065.546.296
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	1.365.234.337	821.927.009	526.662.456	16.972.407	2.730.796.209
- Tại ngày cuối quý	1.266.461.204	680.496.390	405.035.070	14.926.953	2.366.919.617

Ghi chú:

Tài sản cố định đã hết khấu hao	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	14.091.860.249	14.091.860.249
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết chờ thanh lý:	95.012.500	95.012.500
Cộng	14.186.872.749	14.186.872.749

7. Chi phí trả trước	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		317.964.504
+ CP bốc dỡ đất tăng phủ, khai mương, đắp đê mô sét		292.461.686
+ CP đo vẽ bản đồ mô sét, lập báo cáo định kỳ		25.502.818
+ CP thuê đất thuê đất		
b) Dài hạn	61.717.406.383	62.890.477.345
-Chi phí đền bù mua đất mô sét Đồng Chỉnh	57.568.164.386	59.404.221.026
-CP tiến cấp quyền khai thác mô sét Đồng Chỉnh	4.149.241.997	3.050.105.035
-Chi phí trả trước dài hạn sản xuất gạch ngói		209.874.407
-Chi phí di dời đường dây 22KV máy xay đá		29.519.784
-Chi phí bờ kè máy xay đá		196.757.093
Cộng	61.717.406.383	63.208.441.849

8. Phải trả người bán	Số cuối quý		Số đầu năm	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Cty cổ phần Vật Liệu và Xây dựng Bình Dương	916.497.480	916.497.480	3.856.683.387	3.856.683.387
- Cty cổ phần Đá Núi Nhỏ	3.827.918.040	3.827.918.040	5.798.646.308	5.798.646.308
- DNTN Sơn Thái	6.285.858	6.285.858	40.833.171	40.833.171
- Cty TNHH MTV XĂNG DẦU BẢY HÒA	4.214.715	4.214.715		
- Cty TNHH Đoàn Việt Đức	17.862.364	17.862.364		
- Cty TNHH Hồ Thắng	10.977.904	10.977.904		
- Cty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương			779.249.973	779.249.973
- Cty TNHH TM DV ĐỨC VỮ	802.803	802.803		
Cộng	4.784.559.164	4.784.559.164	10.475.412.839	10.475.412.839

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ứng trước tiền đất sét		5.010.647
- Ứng trước tiền mua gạch ngói	161.449.746	
- Ứng trước tiền mua đá xây dựng		35.585.859
Cộng	161.449.746	40.596.506

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phát sinh trong năm		Cuối kỳ	
		Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT	289.837.920	1.691.964.419	1.755.553.254		226.249.085
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	206.587.352	930.413.804	206.587.352		930.413.804
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.370.465.172	1.370.611.369	1.370.611.369		1.370.465.172

- Thuế tài nguyên	458.987.316	1.731.418.690	2.185.672.006	4.734.000
- Phí bảo vệ môi trường	47.206.870	204.157.930	250.778.280	586.520
- Thuế TNCN	11.933.163	2.375.100	26.660.382	54.231.898
- Thuế môn bài		4.000.000	4.000.000	
Cộng	2.385.017.793	5.934.941.312	5.799.862.643	2.586.680.479

11. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí thuê gia công xây đá xây dựng	1.012.722.849	1.472.661.323
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	99.339.359	
- Lãi vay phải trả	38.728.767	203.013.698
Cộng	1.150.790.975	1.675.675.021

12. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý (*)	5.777.128	5.777.128
- Kinh phí công đoàn	122.145.024	93.713.072
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.691.541.910	2.066.544.910
+ <i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>		900.007.200
Cộng	1.819.464.062	2.166.035.110

(*) Giá trị đất sét, than cám thừa được xác định từ kết quả kiểm kê tại thời điểm cuối niên độ 2021 chưa xác định chính xác nguyên nhân.

13. Các khoản vay và nợ thuê tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	4.000.000.000	4.000.000.000

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:	2.134.430.843	2.102.928.795
+ <i>Chi phí phục hồi môi trường mỏ sét</i>	763.965.671	732.463.615
+ <i>Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</i>	1.370.465.172	1.370.465.180
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	426.886.169	420.585.759

15. Dự phòng phải trả dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ sét	763.965.671	732.463.619
Cộng	763.965.671	732.463.619

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước					
Số dư đầu năm trước	50.161.240.000	(730.457.045)	17.886.671.090	2.025.945.757	69.343.399.802
- Tăng trong năm trước				2.139.709.397	2.139.709.397

-Phân phối lợi nhuận năm trước				(903.112.082)	(449.338.974)
+ Phân phối cho quỹ CSH			453.773.108	(453.773.108)	-
+ Cổ tức đã trả cho cổ đông					-
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)				(449.338.974)	(449.338.974)
Số dư cuối năm trước	50.161.240.000	(730.457.045)	18.340.444.198	3.262.543.072	71.033.770.225
năm nay năm nay					
Số dư đầu năm nay	50.161.240.000	(730.457.045)	18.340.444.198	3.262.543.072	71.033.770.225
- Tăng trong năm nay				3.696.453.576	3.696.453.576
-Phân phối lợi nhuận				(2.521.398.651)	(2.521.398.651)
+ Phân phối cho quỹ CSH				-	-
+ Cổ tức				(1.745.143.400)	(1.745.143.400)
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)				(776.255.251)	(776.255.251)
Số dư cuối năm nay	50.161.240.000	(730.457.045)	18.340.444.198	4.437.597.997	72.208.825.150

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của CTCP Vật liệu và Xây Dựng Bình Dương	15.000.120.000	15.000.120.000
- Cổ phiếu quỹ (mệnh giá)	300.000.000	300.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	34.861.120.000	34.861.120.000
Cộng	50.161.240.000	50.161.240.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.161.240.000	50.161.240.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả (đồng/CP)		

d. Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu thường	4.986.124	4.986.124
- Số lượng cổ phiếu quỹ	30.000	30.000
Cộng	5.016.124	5.016.124

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/cp

VI-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Doanh thu bán gạch ngói	12.718.250.430	9.439.411.393
+ Doanh thu bán đất sét	7.117.896.073	5.902.794.244
+ Doanh thu đá xây dựng chi nhánh Bình Phước	12.904.512.549	6.067.252.134
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	301.558.842	220.585.200
Cộng	33.042.217.894	21.630.042.971

2. Giá vốn hàng bán	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn gạch ngói	9.983.258.707	8.614.666.147
- Giá vốn đất sét	3.743.665.239	3.349.728.219
- Giá vốn đá xây dựng Chi nhánh Bình Phước	10.995.760.644	5.041.612.466
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	277.914.312	189.759.400
Cộng	25.000.598.902	17.195.766.232

3. Doanh thu hoạt động tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền gửi	2.883.802	958.273
Cộng	2.883.802	958.273

4. Chi phí tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền vay	173.194.521	126.164.383
- Chênh lệch tỷ giá		
Cộng	173.194.521	126.164.383

5. Chi phí bán hàng	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	454.225.808	413.305.454
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	502.543.639	417.338.831
- Chi phí bằng tiền khác	2.070.873	10.272.726
Cộng	958.840.320	840.917.011

6. Chi phí quản lý	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1.762.176.492	1.573.562.167
- Chi phí vật liệu quản lý	14.771.415	45.564.923
- Chi phí đồ dùng văn phòng	28.717.980	82.643.178
- Chi phí khấu hao TSCĐ	51.784.092	51.784.092
- Thuế phí và lệ phí	120.038.912	22.811.389
- Chi phí trợ cấp thôi việc		9.204.262
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	214.312.753	195.206.091
- Chi phí bằng tiền khác	87.236.293	60.501.504
Cộng	2.279.037.937	2.041.277.606

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	11.508.916.211	8.279.392.509
- Chi phí công cụ	47.185.048	142.766.409
- Chi phí nhân công	4.393.805.424	4.982.595.522
- Chi phí khấu hao TSCĐ	323.242.892	455.262.305
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.258.168.404	5.750.239.382
- Chi phí khác bằng tiền	4.491.416.485	1.648.931.788
Cộng	26.022.734.464	21.259.187.915



8. Chi phí thuế TNDN hiện hành	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.620.566.970	1.485.966.921
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm thu nhập chịu thuế theo luật thuế TNDN	31.502.052	19.952.217
Chênh lệch tạm thời: Tăng (+), Giảm (-)	31.502.052	19.952.217
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	4.652.069.022	1.505.919.138
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	930.413.804	301.183.828

9. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét	(6.300.410)	(3.990.444)
Cộng	(6.300.410)	(3.990.444)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.696.453.576	1.188.773.537
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân	4.986.124	4.986.124
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	776.255.251	249.642.443
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	586	188



VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC	
1. Giao dịch với bên có liên quan	Số tiền
a) Cty CP VL Và XD Bình Dương	
- Phải thu tiền bán sản phẩm	2.489.355.018
- Đã thu hoặc cần trừ tiền bán sản phẩm	2.489.355.018
- Phải trả tiền mua đá hộc	3.047.083.387
- Phải trả tiền mua vật tư hàng hóa, dịch vụ	1.325.520.000
- Đã trả hoặc cần trừ tiền mua đá hộc, vật tư hàng hóa	3.456.105.907
- Còn phải trả tiền mua đá hộc, vật tư hàng hóa	916.497.480
2. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	
Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2021 đến ngày lập báo cáo tài chính quý 02 năm 2022 không có sự kiện bất thường nào xảy ra.	

Lập bảng

Hứa Ngọc Chính

Kê toán trưởng

Hứa Ngọc Chính

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Giám đốc

Trương Văn Hiện